

Phụ lục I
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN
(Ban hành kèm theo thông báo số /TB-UBND ngày / /2023 của UBND xã Vĩnh Lương)

I. TỔNG HỢP SỐ LIỆU DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN
CẤP XÃ

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	1	1.004441.000.00.00.H32	006.07.069	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	UBND cấp xã	TT		
2	2	2.001810.000.00.00.H32	006.04.006	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	Các cơ sở giáo dục khác	UBND cấp xã	TT		
3	3	1.001699.000.00.00.H32	009.02.009	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	TT		
4	4	1.001653.000.00.00.H32	009.02.010	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	TT		
5	5	2.000751.000.00.00.H32	009.02.006	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	TT		
6	6	2.000744.000.00.00.H32	009.02.005	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	TT		
7	7	2.000286.000.	009.02.027.1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã	UBND		MP	Kết quả là Quyết định

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
		00.00.H32		có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	hội	cấp xã			tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội và tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội (đối tượng có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội)
8			009.02.027.2	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã		MP	Kết quả là Quyết định tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội và tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội (đối tượng có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội)
9	8	1.010941.000.00.00.H32	009.06.012	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội	UBND cấp xã	TT		
10	9	1.004088.000.00.00.H32	005.03.002.3	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	UBND cấp xã		MP	Khoản 4, Điều 19, Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT quy định khi đến nhận GCNĐKPT phải xuất trình CMND, giấy giới thiệu, ủy quyền.

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
11	10	1.004047.000.00.00.H32	005.03.001.3	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	UBND cấp xã		MP	Khoản 4, Điều 19, Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT quy định khi đến nhận GCNĐKPT phải xuất trình CMND, giấy giới thiệu, ủy quyền.
12	11	1.004036.000.00.00.H32	005.03.004.3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa	UBND cấp xã		MP	Khoản 4, Điều 19, Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT quy định khi đến nhận GCNĐKPT phải xuất trình CMND, giấy giới thiệu, ủy quyền.
13	12	2.001711.000.00.00.H32	005.03.006.3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Đường thủy nội địa	UBND cấp xã		MP	Khoản 4, Điều 19, Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT quy định khi đến nhận GCNĐKPT phải xuất trình CMND, giấy giới thiệu, ủy quyền.
14	13	1.004002.000.00.00.H32	005.03.005.3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	UBND cấp xã		MP	Khoản 4, Điều 19, Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT quy định khi đến nhận GCNĐKPT phải xuất trình CMND, giấy giới thiệu, ủy quyền.

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
15	14	1.003970.000.00.00.H32	005.03.003.3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	UBND cấp xã		MP	Khoản 4, Điều 19, Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT quy định khi đến nhận GCNĐKPT phải xuất trình CMND, giấy giới thiệu, ủy quyền.
16	15	1.006391.000.00.00.H32	005.03.032.3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Đường thủy nội địa	UBND cấp xã		MP	Khoản 4, Điều 19, Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT quy định khi đến nhận GCNĐKPT phải xuất trình CMND, giấy giới thiệu, ủy quyền.
17	16	1.003930.000.00.00.H32	005.03.017.3	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	UBND cấp xã		MP	Khoản 4, Điều 19, Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT quy định khi đến nhận GCNĐKPT phải xuất trình CMND, giấy giới thiệu, ủy quyền.
18	17	2.001659.000.00.00.H32	005.03.018.3	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	UBND cấp xã		MP	Khoản 4, Điều 19, Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT quy định khi đến nhận GCNĐKPT phải xuất trình CMND, giấy giới thiệu, ủy quyền.

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
19	18	1.000775.000.00.00.H32	011.05.020	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	TT		
20	19	2.000346.000.00.00.H32	011.05.021	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	TT		
21	20	1.000748.000.00.00.H32	011.05.023	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	TT		
22	21	2.000305.000.00.00.H32	011.05.024	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	TT		
23	22	x	011.05.025	Quy trình phối hợp giải quyết 02 thủ tục hành chính (xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến và tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị) trên phần mềm một cửa điện tử đối với khen thưởng thường xuyên hàng năm	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	TT		
24	23	2.000337.000.00.00.H32	011.05.022	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	TT		
25	24	2.000509.000.00.00.H32	011.06.044	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo	UBND cấp xã	TT		
26	25	1.001028.000.00.00.H32	011.06.045	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo	UBND cấp xã	TT		
27	26	1.001055.000.	011.06.046	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo	UBND	TT		

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		00.00.H32				cấp xã			
28	27	1.001090.000.00.00.H32	011.06.047	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo	UBND cấp xã	TT		
29	28	1.001098.000.00.00.H32	011.06.048	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	Tôn giáo	UBND cấp xã	TT		
30	29	1.001109.000.00.00.H32	011.06.049	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	Tôn giáo	UBND cấp xã	TT		
31	30	1.001156.000.00.00.H32	011.06.050	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo	UBND cấp xã	TT		
32	31	1.001167.000.00.00.H32	011.06.051	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo	UBND cấp xã	TT		
33	32	1.001078.000.00.00.H32	011.06.052	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo	UBND cấp xã	TT		
34	33	1.001085.000.00.00.H32	011.06.053	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo	UBND cấp xã	TT		
35	34	1.000954.000.00.00.H32	017.10.018	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Văn hóa	UBND cấp xã	TT		
36	35	1.001120.000.00.00.H32	017.10.017	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	Văn hóa	UBND cấp xã	TT		
37	36	2.000908.000.00.00.H32	016.03.001.2	Cấp bản sao từ sổ gốc (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Chứng thực	UBND cấp xã	TT		

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
38	37	1.001193.000.00.00.H32	016.07.007	Đăng ký khai sinh	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ BCCI, Trực tiếp, trực tuyến; - Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)
39	38	1.000894.000.00.00.H32	016.07.002	Đăng ký kết hôn	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến; - Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Quyết định số 528/QĐ-BTP ngày 10/4/2023 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ)
40	39	1.001022.000.00.00.H32	016.07.038	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến; - Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; Quyết định số

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
									528/QĐ-BTP ngày 10/4/2023 của Bộ Tư pháp)
41	40	1.000656.000.00.00.H32	016.07.018	Đăng ký khai tử	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ BCCI, Trực tiếp, trực tuyến; - Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)
42	41	1.004837.000.00.00.H32	016.07.040	Đăng ký giám hộ	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ BCCI, Trực tiếp, trực tuyến; - Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
43	42	1.004845.000.00.00.H32	016.07.042	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ BCCI, Trực tiếp, trực tuyến; - Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)
44	43	1.004859.000.00.00.H32	016.07.045.1	Bổ sung thông tin hộ tịch	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ BCCI, trực tuyến; - Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)
45			016.07.045.2	Thay đổi, cải chính hộ tịch	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	
46	44	1.004873.000.00.00.H32	016.07.001	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch	UBND cấp xã	TT		
47	45	1.004884.000.00.00.H32	016.07.016	Đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ BCCI, Trực tiếp, trực tuyến; - Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)
48	46	1.004772.000.00.00.H32	016.07.011	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ BCCI, Trực tiếp, trực tuyến;

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									- Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Điều 8 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)
49	47	1.004746.000.00.00.H32	016.07.005	Đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến; - Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Quyết định số 528/QĐ-BTP ngày 10/4/2023 của Bộ Tư pháp)
50	48	1.005461.000.00.00.H32	016.07.036	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nộp hồ sơ BCCI, Trực tiếp, trực tuyến; - Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)
51	49	2.000635.000.00.00.H32	016.07.044.3	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Hộ tịch	UBND cấp xã	TT		
52	50	1.00592.000.0		Đăng ký khai sinh, đăng ký thường	Hộ tịch	UBND		MP	- Nộp hồ sơ Trực

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		0.00.H32		trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi		cấp xã			tuyển trên Cổng dịch vụ công quốc gia;
53	51	1.011537.000.00.00.H32		Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, trợ cấp mai táng phí	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	- Nhận kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa. (Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; Công văn số 2084/VPCP-KSTT ngày 30/3/2023 của Văn phòng Chính phủ V/v thực hiện quy trình liên thông điện tử đối với 02 nhóm thủ tục hành chính thiết yếu tại Đề án 06) (TTHC cung cấp trên Cổng dịch vụ quốc gia, không cung cấp trên Cổng dịch vụ công của tỉnh)
54	52	1.011733.000.00.00.H32		Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú (trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia)	Hộ tịch	UBND cấp xã		MP	
55	53	1.004.222		Đăng ký thường trú	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã		MP	
56	54	1.004.194		Đăng ký tạm trú	Đăng ký,	Công an		MP	

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
					quản lý cư trú	cấp xã			
57	55	1.003.677		Khai báo tạm vắng	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã		MP	
58	56	2.001.159		Thông báo lưu trú	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã		MP	
59	57	1.010.386		Trình báo mất hộ chiếu phổ thông (thực hiện tại cấp xã)	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã		MP	
60	58	1.005398.000.00.00.H32	014.04.013.3	Thủ tục Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu- Quy trình số 3 (Mã TTHC: 1.005398-03 - trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất)	Đất đai	UBND cấp xã		MP	Không đáp ứng điểm e, khoản 1 Điều 13 Thông tư 01/2023/TT-VPCP: có bước kiểm tra, xác minh thực địa.
61	59	1.005194.000.00.00.H32	014.04.027.3	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất - Quy trình số 3 (Mã TTHC: 1.005194-03 - trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất)	Đất đai	UBND cấp xã	TT		

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
62	60	2.000889.000.00.00.H32	014.04.038.8	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận-Trường hợp mục đích sử dụng đất không phải đất trồng lúa đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã		MP	

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
63			014.04.038.9	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận-Trường hợp mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộ tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã		MP	
64			014.04.038.10	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển	Đất đai	UBND cấp xã		MP	

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận-Trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất					
65			014.04.038.1 1	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận - Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ chồng nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã		MP	

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
66			014.04.038.1 2	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận - Trường hợp tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (trường hợp thửa đất gốc đã được cấp Giấy chứng nhận) đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộ tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã		MP	

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
67			014.04.038.13	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận - Trường hợp xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã		MP	
68	61	1.004227.000.00.00.H32	014.04.037.4	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung	Đất đai	UBND cấp xã	TT		

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất					
69	62	1.011444.000.00.00.H32	014.04.074.2	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (trường hợp nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã)	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã	TT		
70	63	1.011616.000.00.00.H32	014.04.005.4	Thủ tục Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu - Quy trình số 4 (Mã TTHC: 1.003003-04 - thẩm quyền giải quyết UBND cấp huyện – trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất)	Đất đai	UBND cấp xã		MP	Không đáp ứng điểm e Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP: Có bước kiểm tra, xác minh thực địa

STT quy trình	STT DVC TT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	DVCTT toàn trình	DVCTT một phần	Lý do không cung cấp dịch vụ công toàn trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
71	64	2.000983.000.00.00.H32	014.04.010.3	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu - Quy trình số 3 (Mã TTHC: 2.000983-02 - thuộc thẩm quyền giải quyết UBND cấp huyện - trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất)	Đất đai	UBND cấp xã		MP	Không đáp ứng điểm e Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP: Có bước kiểm tra, xác minh thực địa
72	65	1.002255.000.00.00.H32	014.04.007.3	Thủ tục Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất - Quy trình số 3 (Mã TTHC: 1.002255-03 - thuộc thẩm quyền giải quyết UBND cấp huyện - trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất)	Đất đai	UBND cấp xã		MP	Không đáp ứng điểm e Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP: Có bước kiểm tra, xác minh thực địa

Phụ lục II**DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG THỰC HIỆN BUỒI CHÍNH CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA***(Ban hành kèm theo thông báo số 1308 /TB-UBND ngày 10 /11 /2023 của UBND phường Phước Tân)*

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
1	2.002228.000.00.00.H32	007.08.003	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	UBND cấp xã
2	2.002226.000.00.00.H32	007.08.001	Thông báo thành lập tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	UBND cấp xã
3	1.001699.000.00.00.H32	009.02.009	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
4	1.001653.000.00.00.H32	009.02.010	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
5	1.004964.000.00.00.H32	009.04.008	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	Người có công	UBND cấp xã
6	2.001396.000.00.00.H32	009.05.020	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	UBND cấp xã
7	2.001157.000.00.00.H32	009.05.021	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	UBND cấp xã
8	1.001257.000.00.00.H32	009.05.022	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công	UBND cấp xã
9	2.000815.000.00.00.H32	016.03.002.3	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận - Trường hợp bản chính có nhiều trang, yêu cầu số lượng nhiều bản sao, nội dung giấy tờ phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu	Chứng thực	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			(Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)		
10	1.004873.000.00.00.H32	016.07.001	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch	UBND cấp xã
11	1.001193.000.00.00.H32	016.07.007	Đăng ký khai sinh	Hộ tịch	UBND cấp xã
12	2.001023.000.00.00.H32	016.07.008	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch	UBND cấp xã
13	2.000986.000.00.00.H32	016.07.009	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch	UBND cấp xã
14	1.004772.000.00.00.H32	016.07.011	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	UBND cấp xã
15	1.004884.000.00.00.H32	016.07.016	Đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	UBND cấp xã
16	1.000656.000.00.00.H32	016.07.018	Đăng ký khai tử	Hộ tịch	UBND cấp xã
17		016.07.019.1	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú - Trường hợp xóa đăng ký thường trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an cấp huyện	Hộ tịch	UBND cấp xã
18		016.07.019.2	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú - Trường hợp xóa đăng ký thường trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an cấp xã	Hộ tịch	UBND cấp xã
19		016.07.020	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	Hộ tịch	UBND cấp xã
20		016.07.021	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	Hộ tịch	UBND cấp xã
21		016.07.022	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng	Hộ tịch	UBND cấp xã
22		016.07.023	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng	Hộ tịch	UBND cấp xã
23		016.07.024	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần	Hộ tịch	UBND cấp xã
24		016.07.025	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần	Hộ tịch	UBND cấp xã
25		016.07.026	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối	Hộ tịch	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ		
26		016.07.027	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ	Hộ tịch	UBND cấp xã
27		016.07.028	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh cựu chiến binh	Hộ tịch	UBND cấp xã
28		016.07.029	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ	Hộ tịch	UBND cấp xã
29		016.07.030	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	Hộ tịch	UBND cấp xã
30		016.07.031	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011	Hộ tịch	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc		
31		016.07.032	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Hộ tịch	UBND cấp xã
32		016.07.033	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Hộ tịch	UBND cấp xã
33	1.000775.000.00.00.H32	011.05.020	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã
34	2.000346.000.00.00.H32	011.05.021	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã
35	1.000748.000.00.00.H32	011.05.023	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã
36	2.000305.000.00.00.H32	011.05.024	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã
37	1.005461.000.00.00.H32	016.07.036	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch	UBND cấp xã
38	1.004837.000.00.00.H32	016.07.040	Đăng ký giám hộ	Hộ tịch	UBND cấp xã
39	1.004845.000.00.00.H32	016.07.042	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	UBND cấp xã
40	2.000635.000.00.00.H32		Cấp bản sao Trích lục hộ tịch (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Hộ tịch	UBND cấp xã
41	1.004859.000.00.00.H32	016.07.045.2	Thay đổi, cải chính hộ tịch	Hộ tịch	UBND cấp xã
42	1.004859.000.00.00.H32	016.07.045.1	Bổ sung thông tin hộ tịch	Hộ tịch	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
43	1.004875.000.00.00.H32	001.01.001	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc	UBND cấp xã
44	1.004888.000.00.00.H32	001.01.002	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc	UBND cấp xã
45	1.004441.000.00.00.H32	006.07.069	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	UBND cấp xã
46	1.001662.000.00.00.H32	014.07.012	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Tài nguyên nước	UBND cấp xã
47	1.001120.000.00.00.H32	017.10.017	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	Văn hóa cơ sở	UBND cấp xã
48	1.000954.000.00.00.H32	017.10.018	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Văn hóa cơ sở	UBND cấp xã
49	2.002308.000.00.00.H32	009.05.001	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công	UBND cấp xã
50	1.002192.000.00.00.H32	019.02.005.1	Cấp giấy chứng sinh đôi với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ - Trường hợp không xác minh	Dân số	UBND cấp xã
51	1.002192.000.00.00.H32	019.02.005.2	Cấp giấy chứng sinh đôi với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ - Trường hợp cần xác minh	Dân số	UBND cấp xã
52	1.008901.000.00.00.H32	017.09.007	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện	UBND cấp xã
53	1.008902.000.00.00.H32	017.09.008	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện	UBND cấp xã
54	1.008903.000.00.00.H32	017.09.009	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Thư viện	UBND cấp xã
55	1.004583.000.00.00.H32	014.04.058.2	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã
56	1.004550.000.00.00.H32	014.04.059.2	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai (gồm trường hợp đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			xây dựng trong dự án của chủ đầu tư; trường hợp đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình mua nhà ở hình thành trong tương lai trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở và trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với nhà ở hình thành trong tương lai hoặc đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình xây dựng trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của mình)		
57	1.003625.000.00.00.H32	014.04.062.2	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã
58	2.000801.000.00.00.H32	014.04.065.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã
59	1.003862.000.00.00.H32	014.04.061.2	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã
60	2.000206.000.00.00.H32	003.13.007	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	UBND cấp xã
61	2.000184.000.00.00.H32	003.13.008	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	UBND cấp xã
62	1.001776.000.00.00.H32	009.02.001	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
63	1.001731.000.00.00.H32	009.02.004	Hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
64	1.001739.000.00.00.H32	009.02.007	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
65	1.001753.000.00.00.H32	009.02.003	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
66	2.000286.000.00.00.H32	009.02.027.2	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
67	2.000744.000.00.00.H32	009.02.005	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
68	2.000751.000.00.00.H32	009.02.006	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở.	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
69	1.001758.000.00.00.H32	009.02.002	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn, quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
70	2.000286.000.00.00.H32	009.02.027.1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
71	2.002163.000.00.00.H32	012.07.001	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Phòng, chống thiên tai	UBND cấp xã
72	2.002162.000.00.00.H32	012.07.003.1	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh – Trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	Phòng, chống thiên tai	UBND cấp xã
73	2.002161.000.00.00.H32	012.07.002.1	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai – Trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	Phòng, chống thiên tai	UBND cấp xã
74	1.003596.000.00.00.H32	012.05.003	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	Nông nghiệp	UBND cấp xã
75	2.001621.000.00.00.H32	012.11.028	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi	UBND cấp xã
76	1.003446.000.00.00.H32	012.11.008	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi	UBND cấp xã
77	1.003440.000.00.00.H32	012.11.010	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi	UBND cấp xã
78	2.002161.000.00.00.H32	012.07.002.2	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai – Trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	Phòng, chống thiên tai	UBND cấp xã
79	2.002162.000.00.00.H32	012.07.003.2	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh – Trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	Phòng, chống thiên tai	UBND cấp xã
80	1.010941.000.00.00.H32	009.06.012	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
81	1.010825.000.00.00.H32	009.05.025	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	Người có công	UBND cấp xã
82	1.010824.000.00.00.H32	009.05.026.1	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần đối với trợ cấp một lần, trợ cấp mai táng	Người có công	UBND cấp xã
83	1.010824.000.00.00.H32	009.05.026.2	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần đối với trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện	Người có công	UBND cấp xã
84	1.010824.000.00.00.H32	009.05.026.3	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần đối với trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng trong trường hợp con từ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng	Người có công	UBND cấp xã
85	1.010821.000.00.00.H32	009.05.027.2	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đối với trường hợp hồ sơ người có công không do quân đội, công an quản lý	Người có công	UBND cấp xã
86	1.010820.000.00.00.H32	009.05.028	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	Người có công	UBND cấp xã
87	1.010819.000.00.00.H32	009.05.031	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công	UBND cấp xã
88	1.010818.000.00.00.H32	009.05.047	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công	UBND cấp xã
89	1.010817.000.00.00.H32	009.05.033	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	UBND cấp xã
90	1.010816.000.00.00.H32	009.05.034.1	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đối với trường hợp người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	UBND cấp xã
91	1.010816.000.00.00.H32	009.05.034.2	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đối với trường hợp người hoạt động kháng chiến có con đẻ bị dị dạng, dị tật đã được hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ mà bố (mẹ) chưa được công nhận là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	UBND cấp xã
92	1.010816.000.00.00.H32	009.05.034.3	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động	Người có công	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đối với trường hợp người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ		
93	1.010815.000.00.00.H32	009.05.036	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công	UBND cấp xã
94	1.010814.000.00.00.H32	009.05.037	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công	UBND cấp xã
95	1.010813.000.00.00.H32	009.05.038	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	Người có công	UBND cấp xã
96	1.010812.000.00.00.H32	009.05.039	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công	UBND cấp xã
97	1.010810.000.00.00.H32	009.05.041.1	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an đối với người bị thương thường trú tại địa phương nơi bị thương, do Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận bị thương	Người có công	UBND cấp xã
98	1.010810.000.00.00.H32	009.05.041.2	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an đối với người bị thương thường trú tại địa phương khác, do Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận bị thương	Người có công	UBND cấp xã
99	1.010810.000.00.00.H32	009.05.041.3	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an đối với người bị thương thường trú tại địa phương khác, không thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận bị thương của Ủy ban nhân dân huyện	Người có công	UBND cấp xã
100	1.010805.000.00.00.H32	009.05.044	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công	UBND cấp xã
101	1.010804.000.00.00.H32	009.05.045	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công	UBND cấp xã
102	1.010803.000.00.00.H32	009.05.046	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
103	1.005398.000.00.00.H32	014.04.013.3	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
104	1.004238.000.00.00.H32	014.04.023.3	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
105	1.004227.000.00.00.H32	014.04.037.4	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
106	1.004221.000.00.00.H32	014.04.017.3	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
107	1.004203.000.00.00.H32	014.04.028.3	Tách thửa hoặc hợp thửa đất - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
108	1.004199.000.00.00.H32	014.04.026.5	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất - Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận do đo đạc xác định lại diện tích, kích thước thửa đất (ranh giới thửa đất không thay đổi) đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
109	2.000976.000.00.00.H32	014.04.030.3	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Đất đai	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất		
110	1.002993.000.00.00.H32	014.04.008.4	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định - Trường hợp bên nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất chỉ có Giấy chứng nhận nhưng không lập hợp đồng, văn bản chuyển quyền theo quy định đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
111	1.002993.000.00.00.H32	014.04.008.5	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định - Trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất mà có hợp đồng hoặc văn bản về chuyển quyền đã lập theo quy định nhưng bên chuyển quyền không trao Giấy chứng nhận cho bên nhận chuyển quyền đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
112	1.005194.000.00.00.H32	014.04.027.3	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
113	1.003003.000.00.00.H32	014.04.005.4	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
114	1.001045.000.00.00.H32	014.04.070.3	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền - Trường hợp hộ gia đình,	Đất đai	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất		
115	1.004206.000.00.00.H32	014.04.025.2	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
116	2.000983.000.00.00.H32	014.04.010.3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
117	1.004193.000.00.00.H32	014.04.029.5	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp - Thẩm quyền giải quyết Sở Tài nguyên và Môi trường - Trường hợp đính chính Giấy chứng nhận do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư (trừ trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng của chủ đầu tư trong các dự án phát triển nhà ở) nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
118	1.004193.000.00.00.H32	014.04.029.6	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp - Thẩm quyền giải quyết UBND cấp huyện - Trường hợp đính chính Giấy chứng nhận do UBND cấp huyện cấp, Giấy chứng nhận do UBND tỉnh/ Sở Xây dựng cấp trước đây cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư trước đây nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
119	2.000880.000.00.00.H32	014.04.039.5	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường	Đất đai	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất		
120	2.000880.000.00.00.H32	014.04.039.6	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp - Trường hợp thực hiện quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã có hiệu lực thi hành hoặc đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất để thi hành án mà không thu hồi được Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã
121	1.002255.000.00.00.H32	014.04.007.3	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã
122	2.000889.000.00.00.H32	014.04.038.8	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận- Trường hợp mục đích sử dụng đất không phải đất trồng lúa đối với hộ gia đình,	Đất đai	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất		
123	2.000889.000.00.00.H32	014.04.038.9	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận- Trường hợp mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã
124	2.000889.000.00.00.H32	014.04.038.10	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận- Trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
125	2.000889.000.00.00.H32	014.04.038.11	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận - Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với	Đất đai	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ chồng nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất		
126	2.000889.000.00.00.H32	014.04.038.12	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận- Trường hợp tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (trường hợp thửa đất gốc đã được cấp Giấy chứng nhận) đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã
127	2.000889.000.00.00.H32	014.04.038.13	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận - Trường hợp xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận nộp tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã nơi có đất	Đất đai	UBND cấp xã
128	1.003554.000.00.00.H32	014.04.042	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai	UBND cấp xã
129	1.010833.000.00.00.H32	009.05.029	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công	UBND cấp xã
130	2.002307.000.00.00.H32	009.05.035	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với Cựu chiến binh	Người có công	UBND cấp xã
131	1.005412.000.00.00.H32	012.14.001	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm	UBND cấp xã
132	1.011441.000.00.00.H32	014.04.072.2	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (trường hợp nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			UBND cấp xã)		
133	1.011442.000.00.00.H32	014.04.073.2	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (trường hợp nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã)	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã
134	1.011443.000.00.00.H32	014.04.076.2	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã
135	1.011444.000.00.00.H32	014.04.074.2	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (trường hợp nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã)	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã
136	1.011445.000.00.00.H32	014.04.075.2	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	UBND cấp xã
137	2.000908.000.00.00.H32	016.03.001.2	Cấp bản sao từ sổ gốc (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Chứng thực	UBND cấp xã
138	2.002501.000.00.00.H32	020.05.003	Xử lý đơn tại cấp xã	Xử lý đơn thư	UBND cấp xã
139	2.002396.000.00.00.H32	020.02.003	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	Giải quyết tố cáo	UBND cấp xã
140	2.002409.000.00.00.H32	020.01.005	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại	UBND cấp xã
141	2.000355.000.00.00.H32	009.02.024	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
142	1.001310.000.00.00.H32	009.02.030	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
143	1.005387.000.00.00.H32	009.05.032	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	Người có công	UBND cấp xã
144	2.001661.000.00.00.H32	009.06.008	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	UBND cấp xã
145	2.001942.000.00.00.H32	009.10.003	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ	Trẻ em	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
			giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế		
146	1.004941.000.00.00.H32	009.10.004	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	UBND cấp xã
147	2.001944.000.00.00.H32	009.10.005	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	UBND cấp xã
148	2.000337.000.00.00.H32	011.05.022	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã
149		011.05.025	Quy trình phối hợp giải quyết 02 thủ tục hành chính (xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến và tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị) trên phần mềm một cửa điện tử đối với khen thưởng thường xuyên hàng năm	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã
150	2.000509.000.00.00.H32	011.06.044	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo	UBND cấp xã
151	1.001028.000.00.00.H32	011.06.045	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo	UBND cấp xã
152	1.001055.000.00.00.H32	011.06.046	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo	UBND cấp xã
153	1.001090.000.00.00.H32	011.06.047	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo	UBND cấp xã
154	1.001098.000.00.00.H32	011.06.048	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	Tôn giáo	UBND cấp xã
155	1.001156.000.00.00.H32	011.06.050	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo	UBND cấp xã
156	1.001167.000.00.00.H32	011.06.051	Thông báo tổ chức quyền góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo	UBND cấp xã
157	1.001078.000.00.00.H32	011.06.052	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo	UBND cấp xã
158	1.001085.000.00.00.H32	011.06.053	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo	UBND cấp xã
159	2.001457.000.00.00.H32	016.12.004	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật	UBND cấp xã
160	2.001449.000.00.00.H32	016.12.007	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
				đục pháp luật	
161	2.000373.000.00.00.H32	016.12.009	Công nhận hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật	UBND cấp xã
162	2.000930.000.00.00.H32	016.12.010	Thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật	UBND cấp xã
163	2.002080.000.00.00.H32	016.12.011	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật	UBND cấp xã
164	2.001810.000.00.00.H32	006.04.006	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	Giáo dục Mầm non	UBND cấp xã
165	1.004492.000.00.00.H32	006.07.042	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	UBND cấp xã
166	1.004443.000.00.00.H32	006.07.043	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	UBND cấp xã
167	1.004485.000.00.00.H32	006.07.044	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	UBND cấp xã
168	1.008004.000.00.00.H32	012.13.02	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Trồng trọt	UBND cấp xã
169		051.01.001	Đăng ký thường trú	Đăng ký, quản lý cư trú	UBND cấp xã
170		051.01.002	Tách sổ hộ khẩu	Đăng ký, quản lý cư trú	UBND cấp xã
171		051.01.003	Cấp đổi sổ hộ khẩu	Đăng ký, quản lý cư trú	UBND cấp xã
172		051.01.006	Xóa đăng ký thường trú	Đăng ký, quản lý cư trú	UBND cấp xã
173		051.01.004	Cấp lại sổ hộ khẩu	Đăng ký, quản lý cư trú	UBND cấp xã

STT	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên dịch vụ công trực tuyến	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
174		051.01.005	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu	Đăng ký, quản lý cư trú	UBND cấp xã
175		051.01.007	Cấp giấy chuyển hộ khẩu	Đăng ký, quản lý cư trú	UBND cấp xã
176		051.01.008	Xác nhận việc trước đây đã đăng ký thường trú	Đăng ký, quản lý cư trú	UBND cấp xã
177		051.01.009	Đăng ký tạm trú	Đăng ký, quản lý cư trú	UBND cấp xã
178		051.01.010	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	Đăng ký, quản lý cư trú	UBND cấp xã
179	2.002165.000.00.00.H32	016.02.003	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước	UBND cấp xã
180	1.005364.000.00.00.H32	019.02.001	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	Dân số	UBND cấp xã